

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2021/HNGĐ-ST
Ngày 24-9-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thúy Mở

Ông Nguyễn Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 214/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị N, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn 5, xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn 5, xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 4 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị N trình bày:

Chị kết hôn với anh T vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 5, xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do anh T sử dụng ma túy đá và nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên thường xuyên đánh chị. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T đã được gia đình anh T hòa giải nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi nên chị đã chuyển ra ngoài ở cùng xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 01 năm 2021 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, M sinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018. Hiện nay chị đang trực tiếp nuôi 03 con chung. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, M sinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai để anh T có mặt tại phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là chị N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh T không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn anh T. Về con chung: Giao 03 con chung

tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, Msinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh T có nơi cư trú tại thôn 5, xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng, Toà án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập để anh T có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị N nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn đang thường xuyên sinh sống tại thôn 5, xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh T có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị N nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là chị N và bị đơn là anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng vào ngày 14 tháng 11 năm 2008 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị N và anh T chung sống hoà thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị N trình bày do do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và do anh T sử dụng ma túy đá và nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác nên thường xuyên đánh chị. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Nay chị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Bị đơn là anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để anh T có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N nhưng anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình vợ chồng chị N và anh T chung sống hoà thuận đến năm 2020 phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về việc xin ly hôn anh T, cho chị N được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị N và anh T có 03 con chung tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, Msinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, Msinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018 cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không đến Tòa án trình bày ý kiến về con chung. Tuy nhiên việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện chị N đang trực tiếp nuôi 03 con chung, 02 con chung tên V và M có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị N, con chung tên Q còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ. Mặt khác anh T cũng không có ý kiến về con chung. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao 03 con chung tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, Msinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị N trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không vay ai và không cho ai vay nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T chưa có ý kiến về tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Cho chị N được ly hôn anh T.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên V sinh ngày 12 tháng 02 năm 2009, Msinh ngày 05 tháng 01 năm 2011 và Q sinh ngày 14 tháng 9 năm 2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015932 ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã D, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền